



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH CẨM MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Mỹ, ngày 27 tháng 05 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Thuộc dự án: BT, HT, TDC thuộc dự án đường vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh đoạn qua xã Xuân Quê Thành Phố Đồng Nai.

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp												
				Tổng	Tồn g	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác									
1	Nguyễn Thị Hà	Tổ 8, khu Bàu Cá, An Phước, thành phố Đồng Nai	877.9	-	-	877.9	111.5	766.4	-	-	-	-	-	855,000	20,000,000	574,546,530		
2	Hoàng Đức Anh	Ấp 3, Xuân Quê, Đồng Nai	794.3	-	-	794.3	-	-	-	794.3	-	-	-	855,000	20,000,000	531,728,898		
3	Nguyễn Ngọc Anh	61 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	665.4	-	-	665.4	665.4	-	-	-	-	-	-	855,000	16,000,000	442,248,547		
4	Vũ Anh Miện	Tổ 6, KP. Tân Mai, P. Phước Tân, Tp. Đồng Nai	527.7	-	-	527.7	527.7	-	-	-	-	-	-	855,000	16,000,000	364,450,990		
5	Trương Thị Ngọc	Ấp 6, Xuân Quê, Đồng Nai	1,415	-	-	1,415	-	1,415	-	-	-	-	-	1,125,780,000	20,000,000	2,042,630,573		
6	Lưu Mạnh Phú và Tin Nhục Đin	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quê, Tỉnh Đồng Nai	74.8	-	-	74.8	74.8	-	-	-	-	-	-	855,000	8,000,000	102,244,488		
7	Nguyễn Hữu Dũng	Ấp xóm Định, Bnh Sơn, Long Thành, Đồng Nai	404.8	-	-	404.8	404.8	-	-	-	-	-	-	855,000	16,000,000	287,164,071		
8	Vũ Thị Hằng	Khu phố Tân Mai 2, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	893.8	-	-	893.8	893.8	-	-	-	-	-	-	855,000	20,000,000	609,601,060		
9	Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Văn Điều, Phạm Sỹ Vĩnh (đồng sở hữu)	42 đường số 6	795.3	-	-	795.3	795.3	-	-	-	-	-	-	855,000	20,000,000	526,752,315		
10	Ông Nguyễn Văn Hoàng và bà Trần Thị Cúc	Ấp 6, Xuân Quê, Đồng Nai	2,736	-	-	2,736	-	-	-	2,736	-	-	-	855,000	20,000,000	1,152,957,080		





11	Trần Thị Tuyết	Nguyễn Thái Học, Bàu Hầm 2, Thống Nhất, Đồng Nai	1007.6	-	-	1007.6	1007.6	-	-	-	-	635,493,320	-	6,933,231	-	855,000	20,000,000	663,281,551
12	Đào Thị Hoàng Anh; Võ Chí Hiếu	1/6 Bình Giã, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	1254.5	-	-	1254.5	1254.5	-	-	-	-	791,213,150	-	-	-	1,710,000	20,000,000	812,923,150
13	Từ Hoàng Lan Châu	17A/79, KP2 Tân Mai, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	1021.7	-	-	1021.7	1021.7	-	-	-	-	644,386,190	-	28,607,600	-	855,000	20,000,000	693,848,790
14	Võ Kim Lan và Võ Thị Cúc (đồng sử dụng)	Áp 6, xã Dầu Giây, thành phố Đồng Nai; Áp Bến Cam, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	535	-	-	535	43.2	491.8	-	-	-	337,424,500	8,904,400	17,864,030	-	1,710,000	16,000,000	381,902,930
15	Lê Đắc Sáng Minh (tài sản trên đất của bà Lê Thị Tuyết)	Tổ 2, Áp 3, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207,092,520	-	1,500,000	-	-	208,592,520
16	Lê Thị Tuyết	Áp 3, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	1564.3	-	-	1564.3	-	-	-	1564.3	-	986,604,010	167,576,000	7,345,760	-	1,177,716,000	20,000,000	2,359,241,770
17	Ông Hoàng Văn Cường - Bà Nguyễn Thị Huệ	Áp 6, Xuân Quế, Đồng Nai	1,540	-	-	1,540	-	-	-	1,540	-	593,490,794	-	30,575,431	-	749,807,640	20,000,000	1,393,873,865
18	Nguyễn Cẩm Tú và Thái Thị Hằng	Tổ 8, Khu Bàu Cá, Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai	1467.5	-	-	1467.5	848.9	-	618.6	-	-	925,552,250	-	-	-	855,000	20,000,000	946,407,250
19	Võ Kim Bảo; Phạm Văn Tuyển; Nguyễn Văn Hùng	62/1/21 Trương Công Định, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	1803.2	-	-	1803.2	1803.2	-	-	-	-	341,183,472	-	5,600,000	-	855,000	16,000,000	363,638,472
20	Nguyễn Thị Mai	34 đường D4A khu dân cư Kiến Á, tổ 7, khu phố 6, phường Phước Long, Tp.HCM	1009.8	-	-	1009.8	-	1009.8	-	-	-	636,880,860	-	-	-	855,000	20,000,000	657,735,860
21	Đỗ Việt Quyền	2/M6, tổ 22, khu phố 1, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	543.1	-	-	543.1	-	543.1	-	-	-	342,533,170	-	3,510,840	-	855,000	16,000,000	362,899,010
22	Tạ Quang Minh và Tạ Thị Cách	Long An, Long Thành, Đồng Nai	1540.9	-	-	1540.9	1540.9	-	-	-	-	971,845,630	-	40,553,700	-	855,000	20,000,000	1,033,254,330
23	Trần Văn Hữu	Áp Cẩm Đường, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai	149.2	-	-	149.2	148.9	0.3	-	-	-	94,100,440	-	700,967	-	855,000	8,000,000	103,656,407
24	Hoàng Thị Kiều	Áp 3B, Xã Bàu Lãm, Thành phố Hồ Chí Minh	1063.5	-	-	1063.5	-	1063.5	-	-	-	670,749,450	1,372,800	7,228,200	-	855,000	20,000,000	700,205,450
25	Đỗ Ngọc Tổng và Trương Thị Rô	Áp 5, Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	905.2	-	-	905.2	-	905.2	-	-	-	171,272,892	-	6,508,800	-	271,611,000	16,000,000	465,392,692

101
11
17

26	Nguyễn Kim Hồng	Tổ 18, Ấp 2, Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai	685.6	-	-	685.6	685.6	-	-	-	-	432,407,920	33,932,800	20,102,421	-	855,000	16,000,000	503,298,141
27	Đỗ Ngọc Thảo	21, lô A, Khu phố 2A, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai	486.6	-	-	486.6	486.6	-	-	-	-	306,898,620	-	4,317,630	-	855,000	16,000,000	328,071,250
28	Nguyễn Thị Minh Huệ	61 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Bến Nghé, Q1, TP.HCM	926.8	-	-	926.8	926.8	-	-	-	-	584,532,760	-	7,975,114	-	855,000	20,000,000	613,362,874
29	Võ Thành Phước - Võ Thị Hạnh	Ấp 1, Dầu Giấy, Đồng Nai	513.8	-	-	513.8	273.1	240.7	-	-	-	324,053,660	3,476,400	18,635,139	-	1,710,000	16,000,000	363,875,199
30	Phạm Công Thành và Vũ Mạnh Cường (cùng sử dụng)	36 Đường T5, Tây Thạnh, Tân Phú, Hồ Chí Minh	1665.4	-	-	1665.4	1665.4	-	-	-	-	1,050,367,780	49,519,200	57,888,001	-	1,710,000	20,000,000	1,179,484,981
31	Vũ Văn Thảo	71/9 Phú Mỹ, P.22, Bình Thạnh, TP.HCM	722.9	-	-	722.9	566.8	156.1	-	-	-	455,933,030	-	5,951,907	-	3,420,000	16,000,000	481,304,937
32	Đào Văn Thảo; Vũ Văn Sơn	Khu 12, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai	1449.7	-	-	1449.7	-	-	-	-	1449.7	914,325,790	2,940,800	3,971,069	-	1,710,000	20,000,000	942,947,659
33	Nguyễn Phước Khánh	55/6A Vạn Kiếp, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	276.1	-	-	276.1	-	276.1	-	-	-	52,240,881	-	1,987,920	-	855,000	8,000,000	63,083,801
34	Hoàng Thị Ngọc An	D17 Đường C3 (khu 10ha), Khu phố 4, phường Đồng Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	243.3	-	-	243.3	243.3	-	-	-	-	153,449,310	-	1,807,050	-	855,000	12,000,000	168,111,360
35	Nguyễn Đức Thịnh	234/6A Lê Văn Thịnh, Cát Lái, TP.HCM	659.3	-	-	659.3	519.4	139.9	-	-	-	415,820,510	-	5,418,052	-	3,420,000	16,000,000	440,658,562
36	Lê Đắc Sáng Minh	Tổ 2, ấp 3, xã Xuân Quê, thành phố Đồng Nai	1027.4	-	-	1027.4	-	-	-	-	1027.4	647,981,180	-	5,704,207	-	823,623,000	20,000,000	1,497,308,387
37	Phạm Thị Kim Liên và Võ Chí Hiếu (cùng sử dụng)	Ấp 3, An Phước, Long Thành Đồng Nai	2,134	-	-	2,134	2,134	-	-	-	-	1,345,913,800	-	68,916,130	-	855,000	20,000,000	1,435,684,930
38	Nguyễn Đồng Thanh	04/21B, Tổ 2, Bảo Vinh, Long Khánh	1511.4	-	-	1511.4	1511.4	-	-	-	-	953,239,980	7,454,208	42,319,200	-	855,000	20,000,000	1,023,868,388
39	Huỳnh Thị Nga	317/5 Tổ 28, KP7, Thạnh Xuân, Q.12, TP.HCM	1700.4	-	-	1700.4	1700.4	-	-	-	-	1,072,442,280	-	21,466,330	-	855,000	20,000,000	1,114,763,610

40	Nguyễn Ngọc Sơn	Khu phố 3, ấp 7, An Phước, Long Thành, Đồng Nai	1472.1	-	-	1472.1	-	-	-	1472.1	-	928,453,470	-	24,929,400	-	6,840,000	20,000,000	980,222,870
41	Lưu Lập Dĩnh	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	231.3	-	-	231.3	-	231.3	-	-	-	145,880,910	-	621,024	-	184,738,500	16,000,000	347,240,434
42	Vũ Thị Thu Thủy	Ấp Suối Quýt, Xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	207.3	-	-	207.3	207.3	-	-	-	-	130,744,110	9,257,280	4,794,746	-	855,000	12,000,000	157,651,136
43	Trương Kim Liên	Tổ 6A, Ấp 1, Tam An, Long Thành, Đồng Nai	617.2	-	-	617.2	617.2	-	-	-	-	389,268,040	-	4,050,434	-	855,000	16,000,000	410,173,474
44	Võong A Hà và Hầu Sâm Múi	Ấp 3, Xuân Quế, Đồng Nai	1012.2	-	-	1012.2	1012.2	-	-	-	-	638,394,540	-	3,107,568	-	806,409,000	20,000,000	1,467,911,108
45	Lưu Mạnh Níp	Ấp Suối Đục, xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	542.1	-	-	542.1	542.1	-	-	-	-	341,902,470	-	2,380,644	-	431,824,500	20,000,000	796,107,614
46	Lưu Khải Thủy	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	1251.2	-	-	1251.2	1251.2	-	-	-	-	789,131,840	93,693,500	12,926,244	-	995,559,000	20,000,000	1,911,310,584
47	Lưu Khải Trung	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	733.1	-	-	733.1	733.1	-	-	-	-	462,366,170	322,383,076	17,172,770	-	476,781,750	20,000,000	1,298,703,766
48	Nguyễn Văn Lộc và Nguyễn Thị Quỳnh	Ấp An Bình, Xã Long Thành, Thành phố Đồng Nai	634.6	-	-	634.6	13.9	-	-	620.7	-	400,242,220	4,349,280	16,919,861	-	1,710,000	16,000,000	439,221,361
49	Chiềng A Cầu - Hồ Chông Lìn	Tân Lập, Nhân Nghĩa, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1078.1	-	-	1078.1	1078.1	-	-	-	-	679,957,670	-	-	-	6,840,000	20,000,000	706,797,670
50	Đào Thị Kim Thanh	Số 2, Đường 46, Tổ 6, Khu phố 1, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	2723.5	-	-	2723.5	2723.5	-	-	-	-	1,717,711,450	68,136,800	2,340,022	-	855,000	20,000,000	1,809,043,272
51	Đoàn Thị Thu Thủy	19/59, KP8, Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	966.4	-	-	966.4	-	966.4	-	-	-	609,508,480	-	6,652,698	-	855,000	20,000,000	637,016,178
52	Đặng Văn Quang và Ngô Thị Bạch Tuyết	Ấp 1, Xã Xuân Đường, Tỉnh Đồng Nai	473.9	-	-	473.9	473.9	-	-	-	-	298,888,730	-	257,445	-	13,680,000	16,000,000	328,826,175
53	Ngô Thị Mỹ Hằng	Ấp 3, xã Xuân Quế, Đồng Nai	296.2	-	-	296.2	296.2	-	-	-	-	186,813,340	-	51,496,152	-	235,698,000	16,000,000	490,007,492

54	Tsân Hưng Phú	Tổ 5, Ấp Suối Đục, Xuân Quê, Đồng Nai	830	-	-	830	830	-	-	-	-	523,481,000	324,800	12,330,500	-	660,705,000	20,000,000	1,216,841,300
55	Nguyễn Quốc Cường	Ấp Bến Sắn, Xã Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai	591.4	-	-	591.4	591.4	-	-	-	-	372,995,980	490,355,344	4,052,422	-	3,420,000	20,000,000	890,823,746
56	Giang Văn An và Lâm Thị Len	Ấp 3, Xã Xuân Quê, Thành phố Đồng Nai	1154.4	-	-	1154.4	1154.4	-	-	-	-	728,080,080	23,976,000	8,673,595	-	919,458,000	20,000,000	1,700,187,675
57	Đỗ Mạnh Hào và Phạm Thị Hương Ly	A22 đường số 4, khu TĐC Phạm Hữu Lâu, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	707.8	-	-	707.8	577	130.8	-	-	-	446,409,460	41,472,000	5,804,761	-	6,840,000	20,000,000	520,526,221
58	Đỗ Thị Kim Tuyết	35/6 khu phố 2, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai	297.2	-	-	297.2	297.2	-	-	-	-	187,444,040	-	8,321,600	-	855,000	12,000,000	208,620,640
59	Nguyễn Quang Huy	Ấp An Bình, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai	378.8	-	-	378.8	378.8	-	-	-	-	238,909,160	-	8,391,616	-	3,420,000	16,000,000	266,720,776
60	Lê Đình Côi và Nguyễn Thị Hằng	Khu phố 5, Xã Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai	937.2	-	-	937.2	937.2	-	-	-	-	591,092,040	-	19,926,505	-	13,680,000	20,000,000	644,698,545
61	Nguyễn Thị Kim Nga	55/6A Vạn Kiếp, phường 3, Bình Thạnh. TP.HCM	67.5	-	-	67.5	-	67.5	-	-	-	12,771,675	-	229,247	-	855,000	2,000,000	15,855,922
62	Lê Thanh Hải	A31, Lô CN8, Khu phố Mỹ Giang, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	342	-	-	342	342	-	-	-	-	215,699,400	-	1,498,924	-	855,000	16,000,000	234,053,324
63	Phạm Thị Phương	Tổ 2, ấp 6, Xuân Quê, Đồng Nai	1.6	-	-	1.6	-	-	-	-	1.6	1,009,120	-	-	-	855,000	2,000,000	3,864,120
64	Liu Khải Hà	Ấp Suối Đục, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	229.2	-	-	229.2	229.2	-	-	-	-	144,556,440	69,120,000	991,935	-	183,069,000	16,000,000	413,737,375
Tổng			56369.5	-	-	56369.5	36140.9	8403.9	2158.6	9666.1	-	33,214,931,044	1,648,191,608	740,872,414	1,500,000	9,143,670,390	1,084,000,000	45,833,165,456
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																		45,833,165,456
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																		1,604,160,791
Trong đó:																		
- Trung Tâm Phát Triển quỹ đất Thành Phố Đồng Nai, Chi nhánh Cẩm Mỹ (2,975%)																		1,363,536,672
- UBND xã Xuân Quê (0,525%)																		240,624,119
Tổng cộng (1+2):																		47,437,326,247

Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, hai trăm bốn mươi bảy đồng

